

## Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất

Theo Quy định (EC) số 1907/2006  
Quy định OSHA 29 CFR 1910.1200  
Quy định của Canada SOR/88-66

Ngày sửa đổi: 25/01/2016  
Lý do sửa đổi: Đã loại bỏ Thông tin quy định DSD/DPD

### **PHẦN 1: THÔNG TIN NHẬN DẠNG VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY**

<b>Tên sản phẩm:</b>	Thuốc thử Phốt-pho HI 93758-0	<b>Mã sản phẩm bổ sung:</b>	HI 93758A-50, HI 94758A-50, HI 93758B-50, HI 94758B-50, HI 93758C-50, HI 94758C-50,
<b>Ứng dụng:</b>	Xác định Phốt-pho Tổng trong mẫu nước		
<b>Thông tin về Công ty (Hoa Kỳ):</b>			Hanna Instruments, Inc. 584 Park East Dr, Woonsocket, Rhode Island, USA 02895
<b>Thông tin liên hệ Dịch vụ kỹ thuật:</b>			1-800-426-6287 (8:30 - 17:00 Giờ miền Đông) +1-401-766-4260 (8:30 - 17:00 Giờ miền Đông)
<b>Thông tin liên hệ khẩn cấp Hoa Kỳ:</b>			1-800-424-9300 (Chemtrec 24 giờ)
<b>Thông tin liên hệ khẩn cấp quốc tế:</b>			+1-703-527-3887 (Chemtrec 24 giờ)
<b>Địa chỉ E-mail:</b>			tech@hannainst.com

### **PHẦN 2: NHẬN DẠNG NGUY HẠI**

Gây bỏng.

Theo Quy định (EC) số 1272/2008:

**Phân loại:** Ăn mòn da (Loại 1B)

**Từ tín hiệu:** **Nguy hiểm**

**Hình đồ:**



H314: Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.

**Công bố nguy hại:**

P280: Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/thiết bị bảo hộ mắt/bảo hộ mặt.

**Công bố phòng ngừa:**

P305+P351+P338: NẾU TIẾP XÚC VỚI MẮT: Rửa mắt cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo bỏ kính sát trùng, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa mắt.

### **PHẦN 3: THÔNG TIN CẤU TẠO VÀ THÀNH PHẦN**

Thành phần:	Số EC:	Số CAS:	Xếp loại nguy hại:	Cụm từ:	Nồng độ:
Natri disulfate	232-216-8	7790-62-7	Ăn mòn da 1B	H314	> 75%

### **PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU**

**Sau khi hít phải:** Đưa đến nơi có không khí thoáng mát. Gọi bác sỹ nếu thấy khó thở.

**Sau khi tiếp xúc với da:** Rửa sạch vùng da bị ảnh hưởng bằng nhiều nước. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm độc.

**Sau khi tiếp xúc với mắt:** Rửa sạch bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Nếu vẫn tiếp tục bị đau, hỏi ý kiến của bác sỹ.

**Sau khi nuốt:** Uống nhiều nước, kích thích gây nôn. Chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.

**Thông tin chung:** Cởi bỏ quần áo nhiễm độc và vứt ngay lập tức và xử lý một cách an toàn.

## Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất

Theo Quy định (EC) số 1907/2006

Quy định OSHA 29 CFR 1910.1200

Quy định của Canada SOR/88-66

### **PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY**

**Phương tiện chữa cháy thích hợp:**

Phun nước, CO2, Hóa chất khô, Bọt chữa cháy thích hợp.

**Rủi ro đặc biệt:**

Không bắt cháy.

**Thiết bị bảo hộ đặc biệt:**

Không ở trong khu vực nguy hiểm mà không có quần áo bảo hộ hóa học thích hợp và thiết bị thở độc lập.

**Thông tin bổ sung:**

Ngăn nước chữa cháy xâm nhập vào nước bề mặt hoặc nước ngầm.

### **PHẦN 6: CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ TAI NẠN**

**Phòng ngừa cá nhân:**

Tránh tạo ra bụi. Không được hít vào bụi.

**Phòng ngừa về môi trường:**

Không xả vào cống/nước bề mặt/nước ngầm.

**Chú ý bổ sung:**

Thấm hút khô. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng và xử lý theo quy định của địa phương.

### **PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN**

**Xử lý:**

Không có yêu cầu thêm.

**Bảo quản:**

Bảo quản tại nhiệt độ phòng (+15 đến +25 °C). Đóng chặt nắp. Bảo quản tránh ánh nắng và độ ẩm.

### **PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO HỘ CÁ NHÂN**

**Kỹ thuật:**

Duy trì công tác vệ sinh công nghiệp chung.

**Thiết bị bảo hộ cá nhân:**

Nếu thích hợp với số lượng xử lý.

**Bảo hộ hô hấp:**

Bắt buộc khi có bụi.

**Găng tay bảo hộ:**

Cao su hoặc nhựa

**Bảo hộ mắt:**

Kính hoặc mặt nạ

**Vệ sinh công nghiệp:**

Thay bỏ quần áo bị nhiễm độc. Rửa tay sau khi làm việc với chất.

### **PHẦN 9: TÍNH CHẤT VẬT LÝ/HÓA HỌC**

<b>Dạng:</b>	Bột trắng	<b>Mùi:</b>	Không mùi	<b>Mật độ tại 20°C:</b>	2,5 g/cm <sup>3</sup>
<b>Điểm nóng chảy:</b>	ND	<b>Điểm sôi:</b>	NA	<b>Khả năng hòa tan:</b>	Có thể hòa tan
<b>pH tại 20°C:</b>	~ 1,5 tại 20 g/L trong nước	<b>Giới hạn nổ:</b>	NA	<b>Điểm bắt cháy:</b>	NA
<b>Phân giải nhiệt:</b>	NA				

## Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất

Theo Quy định (EC) số 1907/2006  
Quy định OSHA 29 CFR 1910.1200  
Quy định của Canada SOR/88-66

### **PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG**

**Các điều kiện cần tránh:**

ND

**Polyme hóa nguy hiểm:**

Sẽ không xảy ra.

**Thông tin bổ sung:**

Ổn định trong điều kiện bảo quản đề xuất.

**Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:**

Trường hợp xảy ra cháy: Xem phần 5.

**Các chất cần tránh:**

ND

### **PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**

**Độc tính của sản phẩm**

Không có dữ liệu định lượng về độc tính của sản phẩm này.

**Tác động tiềm tàng đến sức khỏe:**

**Hít phải:** Gây bông.

**Tiếp xúc với da:** Gây bông.

**Tiếp xúc với mắt:** Gây bông.

**Nuốt phải:** Các triệu chứng có thể xảy ra: buồn nôn, nôn mửa, đau dạ dày ruột và miệng, tiêu chảy.

**Thông tin bổ sung:** Sẽ không xảy ra tác dụng độc hại nếu sử dụng sản phẩm cẩn thận khi xử lý các hóa chất.

**Độc tính thành phần**

**Độc cấp tính:**

Không có thông tin

**Độc mạn tính:**

Không có thông tin

**Thông tin bổ sung:**

Không có thông tin

### **PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI**

Không có dữ liệu định lượng về ảnh hưởng đến hệ sinh thái của sản phẩm này.

**Thông tin bổ sung:** Sẽ không xảy ra vấn đề sinh thái khi sản phẩm được xử lý và sử dụng cẩn thận và chu đáo.

### **PHẦN 13: LƯU Ý VỀ XỬ LÝ**

**Xử lý chất thải:** Các cặn hóa chất thường được phân loại là chất thải đặc biệt và do đó được bao gồm trong các quy định của địa phương. Liên hệ với chính quyền địa phương hoặc các công ty xử lý để được tư vấn. Xử lý bao bì bị nhiễm độc như xử lý chất.

### **PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN**

	<b>Đường bộ (ADR/RID):</b>	<b>Đường biển (IMDG):</b>	<b>Đường hàng không (ICAO/IATA):</b>
<b>Số UN:</b>	3260	3260	3260
<b>Tên hàng hóa vận chuyển:</b>	Chất rắn ăn mòn, có tính axit, vô cơ, không có quy định khác (natri disulfate)	Chất rắn ăn mòn, có tính axit, vô cơ, không có quy định khác (natri disulfate)	Chất rắn ăn mòn, có tính axit, vô cơ, không có quy định khác (natri disulfate)
<b>Loại (Tính chất nguy hiểm phụ):</b>	8 II	8 II	8 II
<b>Nhóm đóng gói:</b>			
<b>Ô nhiễm môi trường biển:</b>		Không	

### **PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH**

Tuân theo Quy định châu Âu (EC) số 1907/2006 và số 1272/2008.

Tuân theo Quy định OSHA 29 CFR 1910.1200.

Tuân theo Quy định của Canada SOR/88-66.

Tất cả các chất hóa học trong sản phẩm này đều được liệt kê trong Danh mục TSCA.

**Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất**

Theo Quy định (EC) số 1907/2006

Quy định OSHA 29 CFR 1910.1200

Quy định của Canada SOR/88-66

**PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC*****Diễn giải các cụm từ trong Phần 3***

H314: Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.

***Thông tin sửa đổi*****Ngày sửa đổi:** 25/01/2016**Thay thế phiên bản:** 24/01/2013**Lý do sửa đổi:** Đã loại bỏ Thông tin quy định DSD/DPD**Chú giải**  
NA: Không áp dụng  
ND: Không xác định

**THÔNG TIN TRONG TÀI LIỆU NÀY DỰA TRÊN NHỮNG KIẾN THỨC HIỆN TẠI CỦA CHÚNG TÔI. CÁC THÔNG TIN MÔ TẢ SẢN PHẨM VỀ NHỮNG BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA AN TOÀN THÍCH HỢP. VÀ KHÔNG NHẪM ĐẢM BẢO CÁC TÍNH CHẤT CỦA SẢN PHẨM.**